

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT
WATER
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh, October 16th 2025

Số/No: 40/CBTT/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/HCM Stock Exchange

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
 - *Organization name: THU DAU MOT WATER JOINT STOCK COMPANY*
 - Mã chứng khoán: **TDM**
 - *Stock symbol: TDM*
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B đường Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh
 - *Head Office Address: No. 11B Ngo Van Tri, Phu Loi Ward, Ho Chi Minh City*
 - Điện thoại/Tel: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
 - *Information disclosure person: Mr. Tran The Hung*
- Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Position: GENERAL DIRECTOR

1. Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Types of disclosures: ☒ periodically ☐ irregular ☐ 24 hours ☐ as required

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính quý III/2025, đính kèm giải trình lợi nhuận.

Finacial statements for quarter III, 2025; with a profit explanation attached

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2025 tại đường dẫn/*This information is disclosed on the company's website on October 16th, 2025 at the link: <http://www.TDMWATER.VN>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.



*Tài liệu đính
kèm/Attachments:*

Tài liệu liên quan đến
nội dung thông tin công
bố/Documents related to
the content of the
disclosed information.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR
Trần Thế Hưng/Tran The Hung



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
THỦ DẦU MỘT
THU DAU MOT WATER JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
*Independence – Freedom – Happiness***

Số/No: 252/CPNTDM-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý
III năm 2025 giảm 94,5% so với
quý III năm 2024

*Explanation of after-tax profit in
the third quarter of 2025
decreased by 94.5% compared to
the third quarter of 2024*

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025
Hồ Chí Minh, October 16th 2025

**Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một ("TDM") gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company ("TDM") would like to send our sincere greetings and thanks for the attention and support over the past time from the State Securities Commission and Hochiminh Stock Exchange.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý III năm 2025 giảm 94,5% so với quý III năm 2024, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận giảm chủ yếu là do các yếu tố theo bảng đính kèm.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company's production and business results in the third quarter of 2025 decreased by 94.5% compared to the third quarter of 2024, according to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market. The Company would like to explain that the reason for the decreased in profit is mainly due to the factors in the attached table.

Tổng hợp các lý do này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2025 giảm 94,5% so với quý III năm 2024.

The combination of these reasons is the main reason for the 94.5% decrease in after-tax profit in the third quarter of 2025 compared to the third quarter of 2024.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin này.

Thu Dau Mot Water Joint Stock Company hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information./.



Chỉ tiêu Items	Quý III/2025 Quarter III/2025	Quý III/2024 Quarter III/2024	Tỷ lệ tăng (+)/giảm (-) Increase (+)/decrease (-)ratio	Ghi chú/Notes
Lợi nhuận sau thuế Profit after corporate income tax	3.141.931.202 / 3,141,931,202	57.360.423.498/ 57,360,423,498	-94,5%	
Doanh thu cung cấp nước Revenue from sale of water	63.954.369.100/ 63,954,369,100	106.377.241.458/ 106,377,241,458	-39,9%	Sản lượng và giá cung cấp nước đều giảm/ Water supply output and price both decrease
Cổ tức, lợi nhuận được chia Dividends or profits received	9.001.860.000/ 9,001,860,000	17.370.478.800 / 17,370,478,800	-48,2%	Trong Quý 3 năm 2025 ghi nhận khoản cổ tức 1400đ/cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. In the third quarter of 2025, a dividend of VND 1,400/share was recorded from Can Tho Water Supply and Drainage Joint Stock Company.
Dự phòng giảm giá đầu tư Provision for devaluation of investments	4.135.861.753 / 4,135,861,753			Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quý III/ 2025 / Provision for devaluation of quarter III/2025: - Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân/ Gia Tân Water Joint Stock Company: 2.185.489.486 VND/ VND 2,185,489,486 . - Công ty CP Bivase Quảng Bình/ Bivase Quang Binh Joint Stock Company: 1.862.216.092 VND/ VND 1,862,216,092. - Công ty CP Dịch vụ Cấp Nước Gia Tân - Cẩm Mỹ/ Gia Tân - Cam My Water Supply Service Joint Stock Company: 88.156.175 VND/ VND 88,156,175 .
Chi phí lãi vay Interest expenses	11.182.465.009/ 11,182,465,009	1.193.106.010/ 1,193,106,010	837,3%	Chi phí lãi vay quý III/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do phát sinh chi phí lãi vay Công trình tuyến ống chuyển tải nước thô DN1600 từ Công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An và khoản lãi vay đầu tư tài chính/ Interest expense in quarter III/2025 increased compared to the same period last year mainly due to interest expense arising from the DN1600 raw water pipeline project from Tan Ba collection project to Di An water plant and interest on financial investment loans.

26772-0
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
CẦN THƠ
PHẦN CHỨNG
HỒ CHỈ MẠC

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VP/ Archive at Office.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR 

Trần Thế Hưng/Tran The Hung

C.P. H.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 3 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 43
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 43

102
CÔNG
CỐ
N
THỦ
LỢI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Thiện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Đặng Văn Pháp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Ông Trịnh Đình Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Trí – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

26
IG T
PHÁ
JOC
JAU
P.HC

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc 
Tổng Giám đốc

Trần Thế Hưng

12-C...
Y
N
MỘT
CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		615.956.866.546	657.457.769.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54.601.753.387	263.928.635.098
111 1. Tiền		9.401.753.387	38.928.635.098
112 2. Các khoản tương đương tiền		45.200.000.000	225.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	221.178.026.596	156.900.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		221.178.026.596	156.900.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		169.358.389.268	156.450.098.227
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	-	24.590.000
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	152.726.823.541	145.851.672.848
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.631.565.727	5.573.835.379
140 IV. Hàng tồn kho	9	165.061.430.795	77.252.978.750
141 1. Hàng tồn kho		165.061.430.795	77.252.978.750
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.757.266.500	2.926.056.940
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.194.129.543	233.647.463
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.845.643	2.472.846.870
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.528.291.314	219.562.607
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.808.086.297.243	2.366.200.693.071
220 II. Tài sản cố định		612.108.387.455	695.853.408.537
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	565.925.749.032	648.512.430.793
222 - Nguyên giá		1.523.117.748.343	1.522.643.388.713
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(957.191.999.311)	(874.130.957.920)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	46.182.638.423	47.340.977.744
228 - Nguyên giá		59.588.706.493	59.588.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(13.406.068.070)	(12.247.728.749)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.868.515.748	7.478.420.305
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.868.515.748	7.478.420.305
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.180.717.392.669	1.662.384.928.737
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.870.189.118.989	1.532.190.165.656
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		389.396.830.828	196.918.497.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.868.557.148)	(66.723.734.414)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		392.001.371	483.935.492
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	392.001.371	483.935.492
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.424.043.163.789	3.023.658.462.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		849.586.335.238	505.444.386.682
310 I. Nợ ngắn hạn		256.016.305.398	238.256.386.682
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.913.243.746	6.574.116.373
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	219.490.686	6.764.014.596
315 3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.629.762.575	3.218.793.246
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	14	358.474.667	274.951.667
320 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	183.084.442.593	112.479.097.295
321 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.126.106.550
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.810.891.131	107.819.306.955
330 II. Nợ dài hạn		593.570.029.840	267.188.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	593.570.029.840	267.188.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.574.456.828.551	2.518.214.075.404
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	2.574.456.828.551	2.518.214.075.404
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.111.000.003.750	1.100.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		613.717.882.929	597.645.660.707
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		480.048.021.267	447.342.762.916
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.690.920.605	373.225.648.031
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		170.167.760.504	168.817.783.337
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		199.523.160.101	204.407.864.694
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.424.043.163.789	3.023.658.462.086

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thúy Nga

Nguyễn Duy Khang



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	63.954.369.100	106.377.241.458	263.888.039.963	399.787.702.339
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.954.369.100	106.377.241.458	263.888.039.963	399.787.702.339
11 3. Giá vốn hàng bán	22	51.664.192.525	58.498.517.866	153.308.355.593	223.920.817.783
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.290.176.575	47.878.723.592	110.579.684.370	175.866.884.556
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.839.240.739	18.321.683.213	144.068.573.633	22.399.683.764
22 6. Chi phí tài chính	24	15.757.195.587	1.277.707.792	36.656.163.360	26.933.559.048
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		11.182.465.009	1.193.106.010	19.098.255.206	7.173.969.737
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.643.406.022	3.098.194.058	10.822.696.706	10.109.727.253
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.728.815.705	61.824.504.955	207.169.397.937	161.223.282.019
31 9. Thu nhập khác		93.871.515	67.063.635	228.034.785	201.190.905
32 10. Chi phí khác		26.882.875	639.011	462.191.699	1.508.026
40 11. Lợi nhuận khác		66.988.640	66.424.624	(234.156.914)	199.682.879
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.795.804.345	61.890.929.579	206.935.241.023	161.422.964.898

HỒ TÀI KHOẢN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	VND	Năm nay	Năm trước
			VND		VND
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(346.126.857)		7.412.080.922	14.604.715.718
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.141.931.202		199.523.160.101	146.818.249.180
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	23		1.665	1.259

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thúy Nga



Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	1. Lợi nhuận trước thuế	206.935.241.023	161.422.964.898
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	84.219.380.712	109.588.554.542
03	- Các khoản dự phòng	11.018.716.184	9.764.131.664
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.472.000.000	8.544.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(144.068.573.633)	(22.399.683.764)
06	- Chi phí lãi vay	19.098.255.206	7.173.969.737
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	181.675.019.492	274.093.937.077
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(280.168)	96.676.972.330
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(87.808.452.045)	(43.756.426.064)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.191.281.996)	(5.413.545.513)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(868.547.959)	1.874.407.145
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.326.098.135)	(11.099.059.137)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.051.568.479)	(14.352.395.324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(65.361.045.000)	(10.222.373.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.745.710	287.801.517.181

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.514.615.561)	(192.752.242.019)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(64.278.026.596)	(90.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	40.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(530.477.286.666)	(96.070.659.200)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	136.287.704.042	24.509.747.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(474.982.224.781)	(314.313.153.355)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

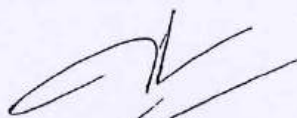
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27.072.222.222	299.846.338.889
33	2. Tiền thu đi vay	559.734.843.350	424.134.507.930
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(167.219.468.212)	(340.175.431.224)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(154.000.000.000)	(140.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	265.587.597.360	243.805.415.595

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

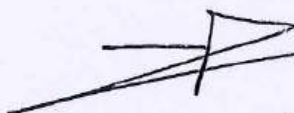
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(209.326.881.711)	217.293.779.421
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		263.928.635.098	110.009.086.373
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	54.601.753.387	327.302.865.794

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 27/08/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.111.000.003.750 VND (Một nghìn một trăm mười một tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 111.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 24 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 9 tháng đầu năm 2025, sản lượng nước tiêu thụ giảm 6,72%, cùng với đó giá bán nước giảm. Điều này dẫn đến doanh thu bán nước sạch, nước thô 9 tháng đầu năm 2025 giảm 88,5 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, doanh thu từ nhượng bán vật tư giảm 47,35 tỷ VND, khiến tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm tương ứng 135,90 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán giảm mạnh 31,53% (tương ứng giảm 70,61 tỷ VND). Ngoài ra, doanh thu tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia tăng mạnh 121,77 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán sau thuế kỳ này tăng 52,70 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

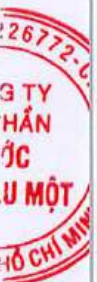
a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ	Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch)	Suốt thời gian hoạt động
	Miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế	Đến hết năm 2022



c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương cũ (nay là Thành Phố Hồ Chí Minh) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	291.095.137	131.045.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.110.658.250	38.797.590.036
Các khoản tương đương tiền (i)	45.200.000.000	225.000.000.000
	54.601.753.387	263.928.635.098

(i) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/09/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với tổng số dư là 221.178.026.596 VND, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.870.189.118.989		(78.868.557.148)	1.532.190.165.656		(66.723.734.414)
- Công ty CP - Tổng Công BWE	1.061.163.359.192	3.991.246.875.000	-	1.061.163.359.192	3.908.953.125.000	-
ty Nước - Môi trường						
Bình Dương (i)						
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp	5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
thoát nước - Môi trường						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp	15.000.000.000		(396.319.505)	15.000.000.000		-
nước Gia Tân - Cẩm Mỹ						
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng	57.667.809.960		(20.539.842.174)	51.322.809.960		(15.071.400.054)
Bình (ii)						
- Công ty Cổ phần Cấp	157.735.620.000		(57.932.395.469)	148.237.500.000		(51.652.334.360)
nước Gia Tân (iii)						
- Công ty Cổ phần Cấp CMW	55.004.149.200		-	55.004.149.200		-
nước Cà Mau						
- Công ty Cổ phần Cấp CTW	196.082.347.304		-	195.982.347.304		-
nước Cần Thơ						
- Công ty Cổ phần Nước	322.055.833.333		-	-		-
Biwase Long An (iv)						
Đầu tư vào đơn vị khác	389.396.830.828		-	196.918.497.495		-
- Công ty Cổ phần Cấp DNW	196.918.497.495		-	196.918.497.495		-
nước Đồng Nai						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và	169.478.333.333		-	-		-
Xây dựng Phú Mỹ Vĩnh (v)						
- Công ty Cổ phần Nước	23.000.000.000		-	-		-
Biwase Cần Thơ (vi)						
	<u>2.259.585.949.817</u>		<u>(78.868.557.148)</u>	<u>1.729.108.663.151</u>		<u>(66.723.734.414)</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ("BWE") là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/09/2025 trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau ("CMW"), Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ, Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh, Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An và Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty đang nắm giữ 82.293.750 cổ phần tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, trong đó, 16.437.500 cổ phần đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 14).

(ii) Ngày 14/08/2025, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1 của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình theo Nghị quyết số 63B/NQ-HĐQT số tiền 6.345.000.000 VND tương đương với 634.500 cổ phần .Tới thời điểm 30/09/2025, tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình là 51.322.809.960 VND, tương đương 5.710.500 cổ phần, chiếm 42,70% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.

(iii) Ngày 20/03/2025, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("GIWACO") ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCE/2025, theo đó thông qua tờ trình tăng thêm 10% vốn điều lệ của Công ty, số lượng phát hành thêm là 5.843.750 cổ phần tương đương 58.437.500.000 VND. Tại các ngày 28/05/2025 và ngày 28/07/2025, Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn để thanh toán mua cổ phần đợt 1 và đợt 2 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân lần lượt số tiền 4.749.060.000 VND và 4.749.069.000. Tới thời điểm 30/09/2025, Công ty đang nắm giữ 14.518.562 cổ phần của GIWACO, chiếm 23,5% tổng số cổ phần của GIWACO.

(iv) Theo nghị quyết số 56/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025, thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty CP - Tổng công ty Nước - Môi trường Bình Dương để nhận chuyển nhượng 20.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 18/2025/HĐCNC/BIWASE ngày 18/06/2025. Tại ngày 30/09/2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phần này, sau chuyển nhượng công ty đang nắm giữ 20.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An, chiếm 20,70% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An. Số cổ phần này đang được thế chấp tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Chi tiết Thuyết minh số 14).

(v) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 14/01/2025. Theo đó, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 4.910.000 cổ phần với giá chuyển nhượng là 34.500 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 169.395.000.000 VND. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh là 10%.

(vi) Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ từ các nhà đầu tư cá nhân căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 68/NQ-HĐQT ngày 22/09/2025. Theo đó, Công ty đã thực hiện mua 1.000.000 cổ phần từ các nhà đầu tư cá nhân với giá chuyển nhượng là 23.000 VND/cổ phần, tương đương tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 23.000.000.000 VND, tương ứng 8,33% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty liên kết và đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Hồ Chí Minh	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	23,50%	23,50%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Cà Mau	24,39%	24,39%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Quảng Bình	42,70%	42,70%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	22,96%	22,96%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An	Tây Ninh	20,70%	20,70%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Mỹ Vinh	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Nước Biwase Cần Thơ	Cần Thơ	8,33%	8,33%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	-	-	24.590.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	24.590.000	-
	-	-	24.590.000	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	152.726.823.541	-	145.851.672.848	-
- Ông Lê Minh Bằng (i)	76.900.000.000	-	76.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (ii)	65.158.223.200	-	60.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	10.668.600.341	-	8.951.672.848	-
	152.726.823.541	-	145.851.672.848	-

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/10/2022 về việc chuẩn bị quỹ đất mở rộng Nhà máy nước sạch Bàu Bàng, Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/10/2022. Tới thời điểm 30/09/2025, tổng số tiền Công ty đã ứng trước cho ông Lê Minh Bằng là 76.900.000.000 VND.
- (ii) Ứng trước 65 tỷ VND thực hiện hợp đồng số 01/2024/HĐXD ngày 01/07/2024 về việc thi công xây dựng công trình tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

- (i) Tại thời điểm 30/09/2024, khoản cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 002/2023/HĐKT ngày 11/08/2023 và phụ lục số 03 ngày 11/08/2025 với số tiền mượn là 5.000.000.000 VND, chi phí cho mượn vốn 7%/năm, thời hạn cho mượn vốn đến ngày 11/08/2026.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền cổ tức (i)	9.001.860.000	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	328.883.561	-	1.549.873.970	-
- Tạm ứng	1.263.009.130	-	734.341.363	-
- Phải thu khác	1.037.813.036	-	3.289.620.046	-
	11.631.565.727	-	5.573.835.379	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	10.695.485.651	-	1.120.323.781	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	133.921.588	-	100.027.485	-
- Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ	9.001.860.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	-	296.694.933	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	897.000.000	-	63.871.850	-
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	195.503.764	-	611.729.513	-
- Ông Nguyễn Văn Tân	170.505.366	-	48.000.000	-
<i>Bên khác</i>	936.080.076	-	4.453.511.598	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam	158.742.281	-	2.135.545.937	-
- Các đối tượng khác	777.337.795	-	2.317.965.661	-
	11.631.565.727	-	5.573.835.379	-

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16/06/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ đã thông qua việc cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 14% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 1.400 VND tiền cổ tức. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/07/2025. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia với tổng số tiền là 9,001 tỷ VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.881.300.795	-	77.072.848.750	-
Công cụ, dụng cụ	180.130.000	-	180.130.000	-
	165.061.430.795	-	77.252.978.750	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1 (i)	9.961.922.673	7.378.620.305
- Dự án đầu tư tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng (ii)	4.806.793.075	-
- Các công trình khác	99.800.000	99.800.000
	14.868.515.748	7.478.420.305

(i) Tên Dự án: Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng công suất 320.000m3/ngày đêm - Giai đoạn 1: công suất 100.000m3/ngày đêm:

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Mở rộng diện tích cung cấp nước và nâng công suất nhà máy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: Công suất giai đoạn 1 là 100.000m3/ngày đêm, chia làm 2 phân kỳ đầu tư, mỗi phân kỳ công suất 50.000m3/ngày đêm.
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: Giai đoạn 1 là 450 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT), trong đó phân kỳ 1 là 284 tỷ VND, phân kỳ 2 là 166 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện: Phân kỳ 1: 2024 - 2026; Phân kỳ 2: 2026 - 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

(ii) Tên Dự án: Tuyến ống chuyển tải nước thô D1500 từ Trạm bơm nước thô Trừ Văn Thố về Nhà máy nước Bàu Bàng

- Địa điểm xây dựng: Huyện Bàu Bàng - Tỉnh Bình Dương (nay là xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Cung cấp, đáp ứng nhu cầu nước sạch khu vực Bàu Bàng;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn huy động khác của Công ty;
- Quy mô của dự án: tuyến ống nước thô gang dẻo DN1500 với chiều dài tuyến ống 8.400 mét;
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 382 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT);
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/09/2025: Dự án đang hoàn thiện hồ sơ pháp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.071.060.695	920.844.081	10.950.006.062	1.522.643.388.713
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.851.852	31.767.037	108.618.889
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	365.740.741	-	-	365.740.741
Số dư cuối kỳ	619.833.252.071	308.868.225.804	582.436.801.436	997.695.933	10.981.773.099	1.523.117.748.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	450.556.721.402	227.028.638.742	191.449.164.310	739.596.027	4.356.837.439	874.130.957.920
- Khấu hao trong kỳ	33.076.955.978	18.501.125.726	30.918.975.461	45.119.386	518.864.840	83.061.041.391
Số dư cuối kỳ	483.633.677.380	245.529.764.468	222.368.139.771	784.715.413	4.875.702.279	957.191.999.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	169.276.530.669	81.839.587.062	390.621.896.385	181.248.054	6.593.168.623	648.512.430.793
Tại ngày cuối kỳ	136.199.574.691	63.338.461.336	360.068.661.665	212.980.520	6.106.070.820	565.925.749.032

- Tại ngày 30/09/2025, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 121.775.122.624 VND.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng là 439.418.361.868 VND (tại ngày 01/01/2025: 432.148.145.179 VND).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Số dư cuối kỳ	58.816.676.675	772.029.818	59.588.706.493
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.537.921.155	709.807.594	12.247.728.749
- Khấu hao trong kỳ	1.128.339.324	29.999.997	1.158.339.321
Số dư cuối kỳ	12.666.260.479	739.807.591	13.406.068.070
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	47.278.755.520	62.222.224	47.340.977.744
Tại ngày cuối kỳ	46.150.416.196	32.222.227	46.182.638.423

- Tại ngày 30/09/2025, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.029.818 VND (tại ngày 01/01/2025: 692.029.818 VND).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.818.342	73.902.195
Chi phí bảo trì, sửa chữa	645.092.969	92.346.343
Các khoản khác	422.218.232	67.398.925
	1.194.129.543	233.647.463
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	808.271	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	48.742.657	471.472.347
Các khoản khác	342.450.443	12.463.145
	392.001.371	483.935.492

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	68.456.172.460	68.456.172.460	122.684.059.780	128.395.759.807	62.744.472.433	62.744.472.433
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	47.900.291.233	47.900.291.233	9.629.141.656	47.900.291.233	9.629.141.656	9.629.141.656
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	18.454.210.018	18.454.210.018	112.464.507.903	77.803.387.144	53.115.330.777	53.115.330.777
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	2.101.671.209	2.101.671.209	590.410.221	2.692.081.430	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	44.022.924.835	44.022.924.835	115.140.753.730	38.823.708.405	120.339.970.160	120.339.970.160
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	30.022.924.835	30.022.924.835	6.750.000.000	27.772.924.835	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	29.839.970.160	-	29.839.970.160	29.839.970.160
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK	-	-	4.050.783.570	550.783.570	3.500.000.000	3.500.000.000
	-	-	64.000.000.000	-	64.000.000.000	64.000.000.000
	112.479.097.295	112.479.097.295	237.824.813.510	167.219.468.212	183.084.442.593	183.084.442.593

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	311.210.924.835	311.210.924.835	441.522.783.570	38.823.708.405	713.910.000.000	713.910.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	40.302.924.835	40.302.924.835	-	27.772.924.835	12.530.000.000	12.530.000.000
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai	204.408.000.000	204.408.000.000	4.472.000.000	-	208.880.000.000	208.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	66.500.000.000	66.500.000.000	-	10.500.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	-	-	320.000.000.000	-	320.000.000.000	320.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>311.210.924.835</u>	<u>311.210.924.835</u>	<u>441.522.783.570</u>	<u>38.823.708.405</u>	<u>713.910.000.000</u>	<u>713.910.000.000</u>
	(44.022.924.835)	(44.022.924.835)	(115.140.753.730)	(38.823.708.405)	(120.339.970.160)	(120.339.970.160)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>267.188.000.000</u>	<u>267.188.000.000</u>			<u>593.570.029.840</u>	<u>593.570.029.840</u>

101-
HỦ
CỔ
CỔ
510-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
-	Hợp đồng tín dụng số 067K24-NTDM ngày 15/08/2024 (i)	VND	thả nổi	12 tháng	14/11/2026	Bổ sung vốn lưu động
						Hợp đồng tiền gửi
						9.629.141.656
						47.900.291.233
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
-	Hợp đồng tín dụng 4406291.24 ngày 27/02/2024	VND	Thả nổi	12 tháng	27/02/2025	Bổ sung vốn lưu động
						Cổ phiếu
						53.115.330.777
						-
						18.454.210.018
-	Hợp đồng tín dụng 1021449.25 ngày 05/03/2025 (ii)	VND	Thả nổi	12 tháng	05/03/2026	Bổ sung vốn lưu động
						Cổ phiếu
						53.115.330.777
						-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương						
-	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi	12 tháng	31/05/2025	Bổ sung vốn lưu động
						Hợp đồng tiền gửi và cổ phiếu
						-
						2.101.671.209
						2.101.671.209
						62.744.472.433
						68.456.172.460

(i) Tại ngày 30/09/2025, khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp tín dụng số 067K24-NTDM ngày 15/08/2024 và Phụ lục số 02/067B24-NTDM với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

(ii) Tại 30/09/2025, các khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo số Hợp đồng tín dụng 1021449.25 ngày 05/03/2025 với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phiếu của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:						
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2025	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng tín dụng số 007D25-NTDM ngày 25/06/2025	VND	6,50%	2029	(1)	116.500.000.000	3.500.000.000
					116.500.000.000	3.500.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2025		12.530.000.000	9.000.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2027	(2)	12.530.000.000	-
						9.000.000.000
						40.302.924.835
						21.022.924.835
						19.280.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
- Hợp đồng tín dụng số 1005850.24 ngày 12/09/2024	VND	Thả nổi	2029	(3)	56.000.000.000	14.000.000.000
					56.000.000.000	14.000.000.000
						66.500.000.000
						66.500.000.000
Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai						
- Hợp đồng tín dụng số AI/4092467_1 ngày 04/01/2024	USD	6,95%	2031	(4)	208.880.000.000	29.839.970.160
					208.880.000.000	29.839.970.160
						204.408.000.000
						204.408.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK						
- Hợp đồng tín dụng số 229/2025/TL.OBU.01 ngày 12/06/2025	VND	7,10%	2030	(5)	320.000.000.000	64.000.000.000
					320.000.000.000	64.000.000.000
						-
						-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					713.910.000.000	120.339.970.160
						311.210.924.835
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(120.339.970.160)	(44.022.924.835)
					593.570.029.840	267.188.000.000



- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để thanh toán tiền cổ tức năm 2024 của Công ty. Khoản vay được thế chấp bằng các số dư và toàn bộ lãi phát sinh của các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là 35,2 tỷ VND.
- (2) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản gồm công trình nhà máy nước gần liền với đất và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I và II.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để thực hiện bù đắp chi phí đầu tư quỹ đất chuẩn bị phục vụ dự án mở rộng Nhà máy xử lý nước Bàu Bàng. Khoản vay được bảo đảm bằng 6.437.500 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE), bao gồm 6.437.500 cổ phiếu (BWE) đã được thế chấp tại hợp đồng tín dụng số 1021449.25 ngày 05/03/2025.
- (4) Khoản vay tại Ngân hàng Woori - Chi nhánh Dubai bằng USD với số dư tại 30/09/2025 là 8.000.000 USD để thực hiện Dự án tuyển ống chuyển tải nước thô D1600 từ công trình thu Tân Ba về nhà máy nước Dĩ An. Khoản vay được bảo đảm bằng 10.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE). Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS006 ngày 26/06/2025 tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.110 VND/USD, lãi suất 6,95%/năm.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK có số dư tại ngày 30/09/2025 là 12.214.325 USD, với mục đích mua 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Khoản vay được đảm bảo bằng 20.000.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An. Công ty đã ký thỏa thuận cố định tỷ giá và lãi suất cho khoản vay theo hợp đồng số CCS004 ngày 23/06/2025, với tỷ giá quy đổi cố định là 26.185 VND/USD, lãi suất 7,1%/ năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	2.344.549.806	2.344.549.806	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	2.309.920.103	2.309.920.103	3.777.685.977	3.777.685.977
- Công ty TNHH MTV Liên Hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	34.629.703	34.629.703	-	-
b) Bên khác	2.568.693.940	2.568.693.940	2.796.430.396	2.796.430.396
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	-	-	123.423.160	123.423.160
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.165.624.344	1.165.624.344	1.593.830.196	1.593.830.196
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	96.336.000	96.336.000	98.668.800	98.668.800
- Công ty TNHH MTV TMDV An Minh Việt	786.013.200	786.013.200	-	-
- Các đối tượng khác	520.720.396	520.720.396	980.508.240	980.508.240
	<u>4.913.243.746</u>	<u>4.913.243.746</u>	<u>6.574.116.373</u>	<u>6.574.116.373</u>

02226
CÔNG
CỔ PH
NƯỚC
THỦ DẦU
LỢI-TP.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	216.206.408	-	4.360.002.640	4.143.796.232	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.293.360.700	7.412.080.922	14.051.568.479	346.126.857	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.510.844	20.896.558.847	21.023.518.153	-	54.551.538
Thuế tài nguyên	-	289.143.052	1.635.115.504	1.759.319.408	-	164.939.148
Các loại thuế khác	3.356.199	-	2.793.872	128.630	690.957	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.851.211.500	10.032.685.000	4.181.473.500	-
	<u>219.562.607</u>	<u>6.764.014.596</u>	<u>40.157.763.285</u>	<u>51.011.015.902</u>	<u>4.528.291.314</u>	<u>219.490.686</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.689.016.222	2.583.303.780
Tiền điện sản xuất nước	940.746.353	635.489.466
	<u>8.629.762.575</u>	<u>3.218.793.246</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	332.933.000	249.374.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.541.667	25.577.667
	<u>358.474.667</u>	<u>274.951.667</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	358.474.667	274.951.667
- Các đối tượng khác	358.474.667	274.951.667
	<u>358.474.667</u>	<u>274.951.667</u>

2-C.T.Đ.
ĐT
HỒ CHÍ MINH

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	376.480.297.737	262.356.237.373	2.036.635.860.678				
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	199.846.338.889	-	-	299.846.338.889				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	146.818.249.180				
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	70.862.465.179	(93.538.454.036)	146.818.249.180				
Số dư cuối kỳ trước	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	315.636.032.517	2.460.624.459.890				
Số dư đầu kỳ này	1.100.000.003.750	597.645.660.707	447.342.762.916	373.225.648.031	2.518.214.075.404				
Tăng vốn trong kỳ này (i)	11.000.000.000	16.072.222.222	-	-	27.072.222.222				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	199.523.160.101				
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)				
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	32.705.258.351	(49.057.887.527)	(16.352.629.176)				
Số dư cuối kỳ này	1.111.000.003.750	613.717.882.929	480.048.021.267	369.690.920.605	2.574.456.828.551				

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến hết năm 2023 còn giữ lại	168.817.783.337
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	204.407.864.694
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	373.225.648.031
Phân phối lợi nhuận năm 2024	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.705.258.351
- Chi trả cổ tức 14% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.400 VND)	154.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	8.176.314.588
- Trích quỹ phúc lợi	2.044.078.647
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.132.235.941
	203.057.887.527
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	170.167.760.504

- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 1.100.000 cổ phiếu;
- Phương án phát hành: Theo chương trình lựa chọn cho lao động của Công ty (viết tắt là ESOP 2025) được tiến hành với mục tiêu ghi nhận sự đóng góp gắn bó của Cán bộ nhân viên vào sự phát triển của Công ty giai đoạn 2020-2025.
- Đối tượng chào bán: Thành viên Hội đồng quản trị (Bao gồm thư ký Hội đồng quản trị), Trưởng ban kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc công ty và nhân viên cấp trung, nhân viên chủ chốt của Công ty (Kế toán trưởng, Kế toán tổng hợp, Người quản trị Công ty, Kế toán, thủ quỹ, Quản đốc nhà máy, Phó quản đốc nhà máy).
- Ngày phát hành hoàn thành: Ngày 21/07/2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	155.100.000.000	13,96	155.100.000.000	14,10
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	77.799.990.000	7,00	77.799.990.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	55.000.000.000	4,95	46.000.000.000	4,18
Ông Phạm Văn Chiến	61.000.000.000	5,49	55.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	762.100.013.750	68,60	766.100.013.750	69,65
	1.111.000.003.750	100,00	1.100.000.003.750	100,00

1022
CÔNG
CỔ P
NU
HỮU D
LỢI-T

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.003.750	1.000.000.003.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	11.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.111.000.003.750</u>	<u>1.100.000.003.750</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	154.000.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>154.000.000.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	154.000.000.000	140.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>154.000.000.000</i>	<i>140.000.000.000</i>
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.100.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	111.100.000	110.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.100.000</i>	<i>110.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.100.000	110.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.100.000</i>	<i>110.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.048.021.267	447.342.762.916
	<u>480.048.021.267</u>	<u>447.342.762.916</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	295.080.000	295.080.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	1.180.320.000	1.180.320.000
- <i>Trên 5 năm</i>	3.295.060.000	3.516.370.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động trả tiền hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	259.837.705.468	347.758.972.842
Doanh thu cung cấp nước thô	3.652.901.695	4.277.720.997
Doanh thu cung cấp vật tư	397.432.800	47.751.008.500
	263.888.039.963	399.787.702.339
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	263.888.039.963	399.787.702.339

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn nước sạch	145.784.660.391	170.365.441.793
Giá vốn nước thô	7.134.055.202	6.730.113.107
Giá vốn vật tư	389.640.000	46.825.262.883
	153.308.355.593	223.920.817.783
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	22.607.887.271	23.534.863.228

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.524.200.233	4.629.204.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.544.373.400	17.770.478.800
	144.068.573.633	22.399.683.764
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)	130.542.513.400	17.770.478.800

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	19.098.255.206	7.173.969.737
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.144.822.734	9.921.771.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.512.000.000	8.544.000.000
Chi phí tài chính khác	3.901.085.420	1.293.817.930
	36.656.163.360	26.933.559.048

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.903.227	115.017.570
Chi phí nhân công	5.376.235.950	5.488.003.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.910.135	552.937.513
Thuế, phí và lệ phí	117.186.949	82.629.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.452.776	1.743.413.717
Chi phí khác bằng tiền	2.547.007.669	2.127.724.899
	10.822.696.706	10.109.727.253

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	206.935.241.023	161.422.964.898
Các khoản điều chỉnh tăng	6.633.988.997	2.394.671.077
- Chi phí không được trừ	6.633.988.997	2.394.671.077
Các khoản điều chỉnh giảm	(139.544.373.400)	(17.770.478.800)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(139.544.373.400)	(17.770.478.800)
Thu nhập tính thuế TNDN	74.024.856.620	146.047.157.175
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	86.406.576.049	150.840.546.799
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(12.381.719.429)	(4.793.389.624)
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	9.595.260	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.412.080.922	14.604.715.718
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.293.360.700	4.278.185.687
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.051.568.479)	(14.352.395.324)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(346.126.857)	4.530.506.081

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	199.523.160.101	146.818.249.180
Các khoản điều chỉnh:	(15.961.852.808)	(11.745.459.934)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(15.961.852.808)	(11.745.459.934)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.561.307.293	135.072.789.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	110.250.735	107.326.007
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.665	1.259

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Tại ngày 30/09/2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.992.221.503	10.155.451.065
Chi phí nhân công	10.924.225.411	12.367.575.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.219.380.712	109.588.554.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.945.677.524	47.678.955.939
Chi phí khác bằng tiền	12.659.907.149	7.414.745.051
	163.741.412.299	187.205.282.153

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025		
Đầu tư dài hạn	389.396.830.828	389.396.830.828
	389.396.830.828	389.396.830.828
Tại ngày 01/01/2025		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	196.918.497.495

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025		
Tiền và tương đương tiền	54.310.658.250	54.310.658.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.631.565.727	11.631.565.727
Các khoản cho vay	226.178.026.596	226.178.026.596
	292.120.250.573	292.120.250.573
Tại ngày 01/01/2025		
Tiền và tương đương tiền	263.797.590.036	263.797.590.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.598.425.379	5.598.425.379
Các khoản cho vay	161.900.000.000	161.900.000.000
	431.296.015.415	431.296.015.415

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay	183.084.442.593	573.676.611.960	19.893.417.880	776.654.472.433
Phải trả người bán, phải trả khác	5.271.718.413	-	-	5.271.718.413
Chi phí phải trả	8.629.762.575	-	-	8.629.762.575
	196.985.923.581	573.676.611.960	19.893.417.880	790.555.953.421
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	112.479.097.295	218.519.428.576	48.668.571.424	379.667.097.295
Phải trả người bán, phải trả khác	6.849.068.040	-	-	6.849.068.040
Chi phí phải trả	3.218.793.246	-	-	3.218.793.246
	122.546.958.581	218.519.428.576	48.668.571.424	389.734.958.581

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	559.734.843.350	424.134.507.930

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	167.219.468.212	340.175.431.224

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Cổ đông lớn	
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
Công ty liên kết	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Nước Biwase Long An	Công ty liên kết

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các bên liên quan khác	
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Phú An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước Sạch Kiến An	Công ty do Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	Công ty do Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Thành viên HĐQT Công ty làm Phó Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thủ Dầu Một	Công ty do Ông Trần Thế Hưng - Tổng Giám đốc Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Cần Thơ	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Trưởng ban kiểm soát
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do Ông Nguyễn Duy Khang - Kế toán trưởng Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Nước Biwase Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty CP Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	Công ty do Bà Nguyễn Thị Diên - Thành viên BKS Công ty làm Trưởng ban kiểm soát đến ngày 25/04/2025
- Công ty Cổ Phần Lothamilk	Công ty do Ông Đoàn Minh Thiện - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Phước Nguyên	Người phụ trách quản trị Công ty
- Bà Dương Anh Thư	Thư ký Hội đồng quản trị
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	263.888.039.963	352.574.693.839
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	263.490.607.163	352.036.693.839
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	538.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	397.432.800	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.451.468.257	26.387.922.774
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	22.159.247.123	25.242.422.653
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	116.061.030	200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	435.440.000	899.280.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	149.405.801	44.180.121
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	591.314.303	2.040.000
Giá vốn hàng bán	22.607.887.271	23.534.863.228
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	20.549.564.284	23.532.823.228
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	1.631.178.358	-
- Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	329.223.500	2.040.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	52.121.129	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	45.800.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.542.513.400	17.770.478.800
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	106.981.875.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	23.160.638.400	17.370.478.800
Chi trả cổ tức	46.745.998.600	31.529.717.800
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	21.714.000.000	6.227.900.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.891.998.600	9.901.817.800
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.440.000.000	8.400.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	7.700.000.000	7.000.000.000
Thu nhập khác	67.063.635	-
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp - Điện Biwase	67.063.635	-
Giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần	320.000.000.000	-
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	320.000.000.000	-

2022
CÔNG
CỔ P
NU
THỦ D
LỢI-T

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	882.000.000	882.000.000
2	Ông Võ Văn Bình (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	126.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	126.000.000	126.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	126.000.000	126.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	126.000.000
6	Ông Đoàn Minh Thiện (Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	84.000.000	-
7	Ông Đặng Văn Pháp (Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	84.000.000	-
			1.386.000.000	1.386.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	531.000.000	531.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	63.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	21.000.000	63.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Diên (Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
5	Ông Trịnh Đình Tùng (Bỏ nhiệm ngày 25/03/2025)	Thành viên	42.000.000	-
			657.000.000	657.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

		09 tháng đầu năm 2025 VND	09 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	697.600.000	630.918.366
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	493.516.541	483.249.999
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	364.190.910	334.247.447
		1.555.307.451	1.448.415.812

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

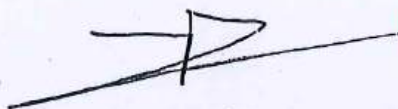
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 3 năm 2024 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Trần Thế Hưng

